



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Địa chỉ: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

Điện thoại: 08.38520233 – Fax: 08.38520229

E-Mail: dvciq8@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Sáu tháng đầu năm 2020

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	675.883.471		19.391.777.293	19.731.586.472	336.074.292	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.950.409.969		151.668.267.553	151.984.809.747	4.633.867.775	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	549.029.121		14.668.855		563.697.976	
131	Phải thu của khách hàng	24.378.471.592	137.335.420.933	83.586.476.990	103.640.544.733	15.935.804.675	148.946.821.759
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.818.745.318	1.818.745.318		
138	Phải thu khác	122.994.268.119		339.261.829	3.065.848.236	120.267.681.712	
141	Tạm ứng	13.410.555.522		8.142.981.411	7.950.054.682	13.603.482.251	
152	Nguyên liệu, vật liệu	325.423.300		555.819.256	556.360.680	324.881.876	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	500.570.130.789		63.059.580.244	56.909.451.628	506.720.259.405	
161	Chi sự nghiệp	9.800.504.131		3.463.058.595	2.520.889.444	10.742.673.282	
211	Tài sản cố định hữu hình	58.964.770.289		43.650.000	1.197.465.752	57.810.954.537	
214	Hao mòn tài sản cố định		54.303.967.422	1.197.465.752	2.876.658.633		55.983.160.303
217	Bất động sản đầu tư	58.105.662.930				58.105.662.930	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		5.349.359.280	3.034.839.236			2.314.520.044
241	Xây dựng cơ bản dở dang	7.742.198.397		43.650.000	43.650.000	7.742.198.397	
242	Chi phí trả trước			21.408.548	14.465.000	6.943.548	
331	Phải trả cho người bán	141.487.936.345	30.234.501.817	28.300.641.912	19.023.610.644	139.668.946.736	19.138.480.940
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	964.882.591	12.102.179.677	9.996.300.257	9.563.751.582	1.026.052.259	11.730.800.670
334	Phải trả người lao động		15.695.175.714	41.012.922.037	39.926.096.200		14.608.349.877
335	Chi phí phải trả		1.604.249.010	890.931.788			713.317.222
338	Phải trả và phải nộp khác	267.705.633	574.632.486.143	11.714.304.960	11.258.666.146	262.753.378	574.171.895.074

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		1	2	3	4	5	6
341	Vay và nợ thuê tài chính		19.320.000.000	39.100.000.000	34.756.684.520		14.976.684.520
344	Nhận ký quỹ, ký cược			20.000.000	20.000.000		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.312.254.506	3.223.436.364	21.172.000		4.109.990.142
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.814.260.813				1.814.260.813
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.185.472.657				26.185.472.657
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.238.839				1.238.839
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				2.802.693.353		2.802.693.353
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		9.984.559.019	4.052.891.408	5.009.874.836		10.941.542.447
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.312.706.369				49.312.706.369
511	Doanh thu bán hàng			70.993.096.021	70.993.096.021		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.933.489	3.933.489		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			9.455.061.984	9.455.061.984		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			36.621.462.751	36.621.462.751		
627	Chi phí sản xuất chung			14.540.806.236	14.540.806.236		
632	Giá vốn hàng bán			53.775.398.901	53.775.398.901		
635	Chi phí tài chính			909.580.001	909.580.001		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.461.067.768	10.461.067.768		
711	Thu nhập khác			39.170.000	39.170.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			700.673.338	700.673.338		
911	Xác định kết quả kinh doanh			68.440.529.426	68.440.529.426		
	Tổng cộng:	945.187.832.199	945.187.832.199	740.633.859.521	740.633.859.521	937.751.935.029	937.751.935.029

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Biện Hữu Phúc



Ngày 28 tháng 03 năm 2020.
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Quốc Phong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

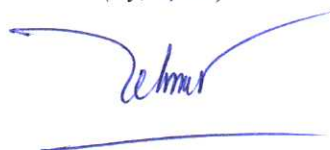
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.878.430.291	178.254.973.136
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.533.640.043	6.175.322.561
1. Tiền	111		4.969.942.067	5.626.293.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		563.697.976	549.029.121
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.613.887.638	162.413.358.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.935.804.675	24.378.471.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.121.439.044	6.974.470.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		133.871.163.963	136.409.775.896
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.314.520.044	-5.349.359.280
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.697.906.803	8.701.409.123
1. Hàng tồn kho	141		8.697.906.803	8.701.409.123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.032.995.807	964.882.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.943.548	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.026.052.259	964.882.591
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		698.833.151.109	697.479.028.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.810.261.070	134.776.219.070
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		132.547.507.692	134.513.465.692
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		262.753.378	262.753.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.494.300.867	13.327.309.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.494.300.867	13.327.309.500
- Nguyên giá	222		57.810.954.537	58.964.770.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-47.316.653.670	-45.637.460.789

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		49.439.156.297	49.439.156.297
- Nguyên giá	231		58.105.662.930	58.105.662.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-8.666.506.633	-8.666.506.633
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		506.089.432.875	499.936.343.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		498.347.234.478	492.194.144.966
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.742.198.397	7.742.198.397
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		868.711.581.400	875.734.001.366

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		790.210.601.017	800.050.528.613
I. Nợ ngắn hạn	310		133.779.435.112	140.956.719.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.138.480.940	30.234.501.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.089.701.479	39.375.250.653
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.730.800.670	12.102.179.677
4. Phải trả người lao động	314		14.608.349.877	15.695.175.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		713.317.222	1.604.249.010
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.873.037.863	2.623.018.698
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.539.072.399	12.690.088.948
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14.976.684.520	19.320.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.109.990.142	7.312.254.506
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		656.431.165.905	659.093.809.590
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		98.857.120.280	97.960.170.280
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		555.759.784.812	559.319.378.497
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		1.814.260.813	1.814.260.813
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.500.980.383	75.683.472.753
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.989.404.849	26.186.711.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.185.472.657	26.185.472.657
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.839	1.238.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.802.693.353	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		49.511.575.534	49.496.761.257
1. Nguồn kinh phí	431		198.869.165	184.054.888
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		49.312.706.369	49.312.706.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		868.711.581.400	875.734.001.366

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

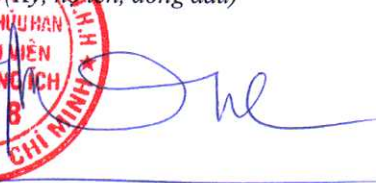


Biện Hữu Phúc

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2020



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Quốc Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		70.993.096.021	74.464.018.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.595.670.084	3.575.011.036
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		68.397.425.937	70.889.007.608
4. Giá vốn hàng bán	11		53.775.398.901	58.720.205.062
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.622.027.036	12.168.802.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.933.489	5.449.264
7. Chi phí tài chính	22		909.580.001	560.793.504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		909.580.001	560.793.504
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.252.183.833	9.118.615.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.464.196.691	2.494.842.642
11. Thu nhập khác	31		39.170.000	719.926.976
12. Chi phí khác	32			284.716.163
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.170.000	435.210.813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.503.366.691	2.930.053.455
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		700.673.338	642.953.924
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.802.693.353	2.287.099.531

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biện Hữu Phúc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Quốc Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

- Hình thức sở hữu vốn : - Vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh: - Thu gom vận chuyển rác, vệ sinh môi trường
- Quản lý công viên cây xanh
- Quản lý nhà SHNN
- Tư vấn thiết kế các công trình
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp: 3 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc
- Xí nghiệp Môi trường đô thị: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
- Xí nghiệp Vận chuyển cơ khí: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
- Xí nghiệp Đầu tư xây dựng: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : VIETNAMDONG

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- BCTC được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, vốn đầu tư của chủ sở hữu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Công ty áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Công ty áp dụng theo lãi suất ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Đầu tư tài chính:
Chứng khoán kinh doanh: Công ty ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) với giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc. Cuối niên độ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn so với giá gốc.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như tiền gửi Ngân hàng có kỳ

hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9. Hợp tác kinh doanh (BBC)

Được thực hiện bằng hợp đồng hợp tác kinh doanh của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế dưới hình thức đồng kiểm soát.

Vốn góp bằng tiền tệ được ghi nhận theo số thực tế phát sinh tại thời điểm góp vốn. Khoản vốn góp được thực hiện dưới hình thức phi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị hợp lý đã được các bên tham gia đánh giá lại tại thời điểm góp vốn.

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty căn cứ kỳ hạn của các khoản nợ phải trả để phân loại ngắn hạn và dài hạn.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận sổ sách theo giá trị thực tế phát sinh bằng hợp đồng, khế ước vay vốn giữa các bên.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

15. Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước đại tu xe vận chuyển rác, sửa chữa lớn. Cuối kỳ, nếu chi phí thực tế phát sinh thấp hơn chi phí đã trích thì công ty sẽ hoàn nhập phần chênh lệch.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải

trả đã lập năm trước so với số dự phòng phải lập năm nay

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được công ty ghi nhận theo số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.
Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ khi Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được Công ty ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn.
Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên BCĐKT là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Cho thuê nhà Sở hữu nhà nước, nhà tái định cư

22. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn được ghi nhận đồng thời với khoản doanh thu do nó tạo ra theo nguyên tắc phù hợp.
- Khi chi phí vượt trên mức bình thường thì Công ty căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo đầy đủ theo khế ước, hợp đồng vay.

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước chuyển sang (nếu có).
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	336.074.292	675.883.471
- Tiền gửi ngân hàng	4.633.867.775	4.950.409.969
- Các khoản tương đương tiền	563.697.976	549.029.121
(tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng Viettinbank)	5.533.640.043	6.175.322.561
2. Phải thu khách hàng	15.935.804.675	24.378.471.592
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.935.804.675	24.378.471.592
+ Phòng Tài nguyên và môi trường quận 8	4.853.262.260	5.196.073.673
+ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố	113.447.844	113.447.844
+ Trung tâm quản lý đường thủy	1.000.000.000	3.786.022.930
+ Phòng quản lý đô thị Quận 8	2.302.507.682	2.507.682
+ Các khoản phải thu khách hàng VSMT khác	286.442.000	149.504.000
+ Công an TPHCM	-	2.618.407.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đồng Mỹ	881.643.108	6.846.643.108

+ Các khoản phải thu khách hàng XDCH	2.615.752.321	3.032.413.821
+ Các khoản phải thu khách hàng TĐC	3.882.749.460	2.633.451.534
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
3. Phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	133.871.163.963	136.409.775.896
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	71.620.728.608	71.620.728.608
+ Ban quản lý dự án khu dân cư Trương Đình Hội 3, P16, Q8	32.893.615.578	32.893.615.578
+ Phải thu khác còn lại	15.753.337.526	18.484.876.188
+ Tạm ứng	13.603.482.251	13.410.555.522
b. dài hạn	262.753.378	262.753.378
- Ứng CP đền bù giải toả CT Trương Đình Hội 2	262.753.378	262.753.378
4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	324.881.876	325.423.300
- Chi phí SXKD dở dang các công trình XDCH	8.373.024.927	8.375.985.823
Cộng giá gốc HTK	8.697.906.803	8.701.409.123
5. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	498.347.234.478	492.194.144.966
+ DA-TDH2-01: CP Dự án Trương Đình Hội 2, P16 - Q8	243.841.308.110	242.362.074.110
+ DA-ANSINH-01: DA An Sinh P4 - Q8	113.958.676.953	113.801.769.953
+ DA-TDH3-CHUNG: Chi phí hạ tầng chung dự án TDH3	38.987.421.793	38.962.994.113
+ DA-TDH3-BLOCKB1: Thi công Block B1 Dự án TDH 3, P16 - Q8	37.957.704.749	37.324.618.840
+ DA-TDH3-BANNEN: Thu tiền Bán nền dự án TDH3	23.459.464.747	23.458.667.672
+ DA-ADL-01: Dự án 314 Âu Dương Lân, P3 - Q8	18.415.172.059	18.337.444.666
+ Các dự án khác	21.727.486.067	17.946.575.612
b. Chi phí XDCH dở dang	7.742.198.397	7.742.198.397
- Xây dựng trụ sở VP Công ty	7.742.198.397	7.742.198.397

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	4.642.436.970	1.142.900.369	52.936.517.426	242.915.524	58.964.770.289
- Mua, xây dựng	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	43.650.000	-	-	43.650.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	178.595.552	1.018.870.200	-	1.197.465.752
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.642.436.970	1.007.954.817	51.917.647.226	242.915.524	57.810.954.537
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.537.516.344	984.130.342	39.905.695.737	210.118.366	45.637.460.789
- Khấu hao trong quý	4.371.696	20.714.697	2.843.295.072	8.277.168	2.876.658.633
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	178.595.552	1.018.870.200	-	1.197.465.752
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.541.888.040	826.249.487	41.730.120.609	218.395.534	47.316.653.670
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	104.920.626	158.770.027	13.030.821.689	32.797.158	13.327.309.500
- Tại ngày cuối kỳ	100.548.930	181.705.330	10.187.526.617	24.519.990	10.494.300.867

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	58.105.662.930	-	-	58.105.662.930
- Nhà ở	5.088.914.831	-	-	5.088.914.831
- Nhà SXKD	9.055.463.531	-	-	9.055.463.531
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568
Giá trị hao mòn lũy kế	8.666.506.633	-	-	8.666.506.633
- Nhà ở	3.017.892.402	-	-	3.017.892.402
- Nhà SXKD	5.648.614.231	-	-	5.648.614.231
- Chung cư Lưu Hữu Phước	-	-	-	-
- Chung cư BMT P5	-	-	-	-

Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	49.439.156.297	-	-	49.439.156.297
- Nhà ở	2.071.022.429	-	-	2.071.022.429
- Nhà SXKD	3.406.849.300	-	-	3.406.849.300
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568

8. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn	19.320.000.000	34.756.684.520	39.100.000.000	14.976.684.520

Các khoản vay trên là các khoản vay chưa quá hạn và có khả năng thanh toán

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.138.480.940	30.234.501.817
+ Công ty CP Vận tải TM XD CN Đức Long	3.452.300.000	4.752.300.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	8.702.330.080	8.702.330.080
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đồng Mỹ	2.333.955.047	2.135.656.047
+ Công ty TNHH TM - DV Lâm Mỹ Hoa		2.384.271.857
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại SV		2.282.500.000
+ Công ty CP SXTM XNK Minh Ngọc		1.396.451.442
+ Công ty TNHH HUI SHENG Việt Nam		1.175.240.000
+ Công ty TNHH kỹ thuật xây dựng Đạt Tín		1.133.900.830
+ Công ty CP Xây dựng Việt Trung Anh	1.039.652.995	1.039.652.995
+ Phải trả đối tượng khác	3.610.242.818	5.232.198.566
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a. Phải nộp	12.102.179.677	7.011.232.166	7.382.611.173	11.730.800.670
- Thuế GTGT	4.846.580.643	4.607.747.158	4.404.083.935	5.050.243.866
- Thuế TNDN	745.270.593	700.673.338	1.106.527.238	339.416.693
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	4.183.200	-	-	4.183.200
- Khấu hao cơ bản nhà SHNN	6.506.145.241	1.699.811.670	1.869.000.000	6.336.956.911
- Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b. Phải thu	964.882.591	673.123.738	734.293.406	1.026.052.259
- Thuế TNDN	952.971.783			952.971.783
- Thuế thu nhập cá nhân	11.910.808	673.123.738	734.293.406	73.080.476

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	713.317.222	1.604.249.010
- Chi phí lãi vay	-	65.414.466
- Trích trước chi phí thi công CT trụ sở đội PCCC	713.317.222	999.439.652
- Trích trước chi phí thi công CT trường Mầm non Phường 15	-	539.394.892
b. Dài hạn	-	-
Cộng	713.317.222	1.604.249.010

12. Các khoản phải trả, phải nộp hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	14.539.072.399	12.690.088.948
+ Kinh phí công đoàn	-	187.252.910
+ Bảo hiểm xã hội	2.016.168.250	
+ Bảo hiểm y tế	297.259.440	
+ Bảo hiểm thất nghiệp	153.639.217	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thái Bảo	5.700.000.000	5.700.000.000
+ Ban quản lý dự án Trương Đình Hội 3, P16 - Q8.	2.521.270.402	2.521.270.402
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác - CC TĐC, Nhà SHNN	3.461.231.805	3.347.031.456
+ Phải trả khác	389.503.285	934.534.180
b. Dài hạn	555.759.784.812	559.319.378.497
+ Phát triển đất (LAPU)	201.174.497.000	201.174.497.000
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thái Bảo	147.933.813.222	147.933.813.222
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	126.567.072.902	126.567.072.902
+ Phòng Tài chính kế hoạch Q8	61.472.430.982	64.472.430.982
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.611.970.706	19.171.564.391

13. Doanh thu chưa thực hiện				
a. Ngắn hạn		3.873.037.863		2.623.018.698
- Nhà SHNN - Nhà ở		1.202.850.983		1.138.717.483
- Nhà SHNN - Nhà SXKD		2.670.186.880		1.484.301.215
b. Dài hạn		-		-
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		-		-
14. Vốn chủ sở hữu				
a- Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu				
Nội dung	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.185.472.657	-	-	26.185.472.657
- Quỹ đầu tư phát triển	1.238.839	-	-	1.238.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	2.802.693.353	-	2.802.693.353
Cộng	26.186.711.496	2.802.693.353	-	28.989.404.849
b- Chi tiết tăng giảm vốn đầu tư chủ sở hữu				
- Số dư đầu kỳ			26.185.472.657	
- Số dư cuối kỳ			26.185.472.657	-
c- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
- Số dư đầu kỳ			-	
- Tăng trong kỳ			2.802.693.353	
- Giảm trong kỳ			-	
- Số dư cuối kỳ			2.802.693.353	
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
a- Quỹ khen thưởng				
- Số dư đầu kỳ			2.833.668.658	
- Tăng trong kỳ			18.572.000	
- Giảm trong kỳ			1.492.900.000	
- Số dư cuối kỳ			1.359.340.658	
b- Quỹ phúc lợi				
- Số dư đầu kỳ			3.434.392.206	
- Tăng trong kỳ			2.600.000	
- Giảm trong kỳ			1.730.536.364	
- Số dư cuối kỳ			1.706.455.842	
c- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty				
- Số dư đầu kỳ			1.044.193.642	
- Số dư cuối kỳ			1.044.193.642	
16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
- Số dư đầu kỳ			1.814.260.813	
- Số dư cuối kỳ			1.814.260.813	
17. Nguồn kinh phí sự nghiệp				
		<u>Kỳ này</u>		
- Số dư đầu kỳ		184.054.888		
- Số dư cuối kỳ		198.869.165		-
18. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà ở		2.071.022.429	2.071.022.429	
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà SXKD		3.280.399.372	3.280.399.372	
- Giá trị còn lại Chung cư Lưu Hữu Phước		38.099.054.568	38.099.054.568	
- Giá trị còn lại Chung cư BMT P5		5.862.230.000	5.862.230.000	
Cộng		49.312.706.369	49.312.706.369	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	70.993.096.021	-
Trong đó:		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	68.000.270.938	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	397.154.999	
- Doanh thu nhà sở hữu nhà nước	2.573.563.983	
- Doanh thu nhà tái định cư	22.106.101	
20. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.595.670.084	-
- Doanh thu nhà cho thuê SHNN	2.573.563.983	
- Doanh thu nhà cho thuê tái định cư	22.106.101	
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	68.397.425.937	-
Trong đó :		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	68.000.270.938	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	397.154.999	
22. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	53.775.398.901	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	53.390.640.350	
- Giá vốn xây dựng cơ bản	384.758.551	
23. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	3.933.489	-
- Lãi tiền gửi	3.933.489	
24. Chi phí tài chính (Mã số 22)	909.580.001	-
- Chi phí lãi vay	909.580.001	
26. Thu nhập khác (Mã số 31)	39.170.000	-
- Thanh lý xe	25.454.545	
- Thu nhập khác	13.715.455	
27. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN (Mã số 25)	10.252.183.833	-
- Chi phí QLDN	10.252.183.833	
28. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.503.366.691	-
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	3.503.366.691	
29. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		-
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.503.366.691	
- Lợi nhuận tính thuế	3.503.366.691	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	700.673.338	
Trong đó:		
- Thuế TNDN hiện hành	700.673.338	

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Nguyệt

Biện Hữu Phúc

Đỗ Quốc Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75.013.713.511	45.564.340.212
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-10.760.902.607	-10.072.267.041
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-38.318.808.133	-31.750.236.763
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-909.580.001	-560.793.504
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.106.527.238	-382.936.045
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.658.618.160	33.822.817.970
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-50.875.287.619	-44.553.753.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.701.226.073	-7.932.828.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-43.650.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.454.545	696.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.933.489	5.449.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-14.261.966	702.267.446
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.756.684.520	27.992.467.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-39.100.000.000	-24.428.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.343.315.480	3.564.467.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-656.351.373	-3.666.093.750
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.626.293.440	12.187.298.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.969.942.067	8.521.205.043

Lập ngày 16. tháng 07. năm ...2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biện Hữu Phúc



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Quốc Phong